ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"

(Tiếp theo Công báo số 777 + 778)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

Tiểu Phụ lục 2-A-1

BIỂU THUẾ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
20	CHƯƠNG 20 - CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH (NUT) HOẶC CÁC PHẦN KHÁC CỦA CÂY			
2001	Rau, quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic			
2001 10 00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	17,6	A	
2001 90	- Loại khác			
2001 90 10	- - Chutney xoài	0	A	
2001 90 20	- - Quả thuộc chi *Capsicum* trừ ớt ngọt và ớt anh đào	5	A	
2001 90 30A	- - Ngô ngọt (*Zea mays* var. *saccharata*), trừ loại có đường kính lõi từ 8 mm trở lên nhưng không quá 12 mm	5,1 + 9,4 EUR/100 kg/net eda	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 4
2001 90 30B	- - Ngô ngọt (*Zea mays* var. *saccharata*), có đường kính lõi từ 8 mm trở lên nhưng không quá 12 mm	5,1 + 9,4 EUR/100 kg/net eda	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2001 90 40	- - Củ từ, khoai lang và các phần tương tự ăn được từ thực vật chứa 5% hàm lượng tinh bột trở lên, tính theo trọng lượng	8,3 + 3,8 EUR/100 kg/net eda	A	
2001 90 50	- - Nấm	16	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 16
2001 90 65	- - Ô liu	16	A	
2001 90 70	- - Ớt ngọt	16	A	
2001 90 92	- - Trái cây nhiệt đới và hạt nhiệt đới, tâm cọ	10	A	
2001 90 97	- - Loại khác	16	A	
2002	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic			
2002 10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng			
2002 10 10	- - Lột vỏ	14,4	A	
2002 10 90	- - Loại khác	14,4	A	
2002 90	- Loại khác			
	- - Chứa hàm lượng chất khô ít hơn 12% trọng lượng			
2002 90 11	- - - Đóng gói sẵn có khối lượng thực lớn hơn 1kg	14,4	A	
2002 90 19	- - - Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg	14,4	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - Chứa hàm lượng chất khô không ít hơn hơn 12% nhưng không nhiều hơn 30% trọng lượng			
2002 90 31	- - - Đóng gói sẵn có khối lượng thực lớn hơn 1kg	14,4	A	
2002 90 39	- - - Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg	14,4	A	
	- - Chứa hàm lượng chất khô nhiều hơn 30% trọng lượng			
2002 90 91	- - - Đóng gói sẵn có khối lượng thực lớn hơn 1kg	14,4	A	
2002 90 99	- - - Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg	14,4	A	
2003	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic			
2003 10	- Nấm thuộc chi *Agaricus*			
2003 10 20	- - Bảo quản tạm thời, được nấu chín hoàn toàn	18,4 + 191 EUR/100 kg/net eda	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 16
2003 10 30	- - Loại khác	18,4 + 222 EUR/100 kg/net eda	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 16

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2003 90	- Loại khác			
2003 90 10	- - Nấm cục (dạng củ)	14,4	A	
2003 90 90	- - Loại khác	18,4	A	
2004	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2006			
2004 10	- Khoai tây			
2004 10 10	- - Được nấu chín, không chế biến khác	14,4	A	
	- - Loại khác			
2004 10 91	- - - Dạng bột, bột thô hoặc vỡ mảnh	7,6 + EA	A	
2004 10 99	- - - Loại khác	17,6	A	
2004 90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau			
2004 90 10	- - Ngô ngọt (*Zea mays* var. *saccharata*)	5,1 + 9,4 EUR/100 kg/net eda	A	
2004 90 30	- - Dưa bắp cải, bạch hoa và ô liu	16	A	
2004 90 50	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*) và đậu non của loài *Phaseolus* spp., chưa tách vỏ	19,2	A	
	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn			
2004 90 91	- - - Hành tây, nấu chín, không chế biến khác	14,4	A	
2004 90 98	- - - Loại khác	17,6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2005		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2006			
2005 10 00	-	Rau đồng nhất	17,6	A	
2005 20	-	Khoai tây			
2005 20 10	- -	Dạng bột, bột thô hoặc vỡ mảnh	8,8 + EA	A	
	- -	Loại khác			
2005 20 20	- - -	Các lát mỏng, chiên hoặc nướng, có hoặc không có muối hoặc hương vị, trong các gói kín, thích hợp để tiêu dùng ngay	14,1	A	
2005 20 80	- - -	Loại khác	14,1	A	
2005 40 00	-	Đậu Hà lan (*Pisum sativum*)	19,2	A	
	-	Đậu hạt (*Vigna* spp., *Phaseolus* spp.):			
2005 51 00	- -	Đậu hạt, đã bóc vỏ	17,6	A	
2005 59 00	- -	Loại khác	19,2	A	
2005 60 00	-	Măng tây	17,6	A	
2005 70 00	-	Ô liu	12,8	A	
2005 80 00A	-	Ngô ngọt (*Zea mays* var. *saccharata*), trừ loại có đường kính lõi từ 8 mm trở lên nhưng không quá 12 mm	5,1 + 9,4 EUR/100 kg/net eda	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 4

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2005 80 00B	- Ngô ngọt (*Zea mays* var. *saccharata*), có đường kính lõi từ 8 mm trở lên nhưng không quá 12 mm	5,1 + 9,4 EUR/100 kg/net eda	A	
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau			
2005 91 00	- - Măng tre	17,6	A	
2005 99	- - Loại khác			
2005 99 10	- - - Quả của chi *Capsicum*, trừ ớt ngọt và ớt anh đào	6,4	A	
2005 99 20	- - - Nụ bạch hoa	16	A	
2005 99 30	- - - Hoa a-ti-sô	17,6	A	
2005 99 50	- - - Hỗn hợp các loại rau	17,6	A	
2005 99 60	- - - Dưa cải bắp	16	A	
2005 99 80	- - - Loại khác	17,6	A	
2006 00	Rau, quả, quả hạch (nut), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)			
2006 00 10	- Gừng	0	A	
	- Loại khác			
	- - Chứa hàm lượng đường trên 13% tính theo trọng lượng			
2006 00 31	- - - Quả anh đào	20 + 23,9 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2006 00 35	- - -	Trái cây nhiệt đới và hạt nhiệt đới	12,5 + 15 EUR/100 kg	A	
2006 00 38	- - -	Loại khác	20 + 23,9 EUR/100 kg	A	
	- -	Loại khác			
2006 00 91	- - -	Trái cây nhiệt đới và hạt nhiệt đới	12,5	A	
2006 00 99	- - -	Loại khác	20	A	
2007		Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nut), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác			
2007 10	-	Chế phẩm đồng nhất			
2007 10 10	- -	Có hàm lượng đường không vượt quá 13% trọng lượng	24 + 4,2 EUR/100 kg	A	
	- -	Loại khác			
2007 10 91	- - -	Từ trái cây nhiệt đới	15	A	
2007 10 99	- - -	Loại khác	24	A	
	-	Loại khác			
2007 91	- -	Từ quả thuộc chi cam quýt			
2007 91 10	- - -	Có hàm lượng đường vượt quá 30% trọng lượng	20 + 23 EUR/100 kg	A	
2007 91 30	- - -	Có hàm lượng đường vượt quá 13% nhưng không quá 30% trọng lượng	20 + 4,2 EUR/100 kg	A	
2007 91 90	- - -	Loại khác	21,6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2007 99	- -	Loại khác			
	- - -	Chứa hàm lượng đường trên 30% tính theo trọng lượng			
2007 99 10	- - - -	Bột nhuyễn và bột nhão mận khô và bột nhuyễn và bột nhão mận đỏ khô, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 100kg, dùng trong chế biến công nghiệp	22,4	A	
2007 99 20	- - - -	Bột nhuyễn và bột nhão hạt dẻ	24 + 19,7 EUR/100 kg	A	
	- - - -	Loại khác			
2007 99 31	- - - - -	Từ quả anh đào	24 + 23 EUR/100 kg	A	
2007 99 33	- - - - -	Từ quả dâu tây	24 + 23 EUR/100 kg	A	
2007 99 35	- - - - -	Từ quả mâm xôi	24 + 23 EUR/100 kg	A	
2007 99 39	- - - - -	Loại khác	24 + 23 EUR/100 kg	A	
2007 99 50	- - -	Có hàm lượng đường vượt quá 13% nhưng không quá 30% trọng lượng	24 + 4,2 EUR/100 kg	A	
	- - -	Loại khác			
2007 99 93	- - - -	Trái cây nhiệt đới và hạt nhiệt đới	15	A	
2007 99 97	- - - -	Loại khác	24	A	
2008		Quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Quả hạch (nut), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa trộn với nhau			
2008 11	- -	Lạc			
2008 11 10	- - -	Bơ lạc	12,8	A	
	- - -	Loại khác, đóng gói sẵn có khối lượng tịnh			
2008 11 91	- - - -	Trên 1 kg	11,2	A	
	- - - -	Không quá 1kg			
2008 11 96	- - - - -	Rang	12	A	
2008 11 98	- - - - -	Loại khác	12,8	A	
2008 19	- -	Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn			
	- - -	Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg			
2008 19 11	- - - -	Hạt nhiệt đới; hỗn hợp chứa 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới, tính theo trọng lượng	7	A	
	- - - -	Loại khác			
2008 19 13	- - - - -	Hạnh nhân và quả hồ trăn rang	9	A	
2008 19 19	- - - - -	Loại khác	11,2	A	
	- - -	Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg			
2008 19 91	- - - -	Hạt nhiệt đới; hỗn hợp chứa 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới, tính theo trọng lượng	8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - -	Loại khác			
	- - - - -	Hạt rang			
2008 19 93	- - - - - -	Hạnh nhân và quả hồ trăn	10,2	A	
2008 19 95	- - - - - -	Loại khác	12	A	
2008 19 99	- - - - -	Loại khác	12,8	A	
2008 20	-	Dứa			
	- -	Pha thêm rượu			
	- - -	Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg			
2008 20 11	- - - -	Có hàm lượng đường trên 17% trọng lượng	25,6 + 2,5 EUR/100 kg	A	
2008 20 19	- - - -	Loại khác	25,6	A	
	- - -	Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg			
2008 20 31	- - - -	Có hàm lượng đường trên 19% trọng lượng	25,6 + 2,5 EUR/100 kg	A	
2008 20 39	- - - -	Loại khác	25,6	A	
	- -	Chưa pha thêm rượu			
	- - -	Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg			
2008 20 51	- - - -	Có hàm lượng đường trên 17% trọng lượng	19,2	A	
2008 20 59	- - - -	Loại khác	17,6	A	
	- - -	Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg			
2008 20 71	- - - -	Có hàm lượng đường trên 19% trọng lượng	20,8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2008 20 79	- - - -	Loại khác	19,2	A	
2008 20 90	- - -	Chưa pha thêm đường	18,4	A	
2008 30	-	Quả thuộc chi cam quýt			
	- -	Pha thêm rượu			
	- - -	Chứa hàm lượng đường trên 9% tính theo trọng lượng			
2008 30 11	- - - -	Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas	25,6	A	
2008 30 19	- - - -	Loại khác	25,6 + 4,2 EUR/100 kg	A	
	- - -	Loại khác			
2008 30 31	- - - -	Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas	24	A	
2008 30 39	- - - -	Loại khác	25,6	A	
	- -	Chưa pha thêm rượu			
	- - -	Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg			
2008 30 51	- - - -	Bưởi múi, bao gồm cả bưởi da xanh	15,2	A	
2008 30 55	- - - -	Quýt (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự	18,4	A	
2008 30 59	- - - -	Loại khác	17,6	A	
	- - -	Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg			
2008 30 71	- - - -	Bưởi múi bao gồm cả bưởi da xanh	15,2	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2008 30 75	- - - -	Quýt (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự	17,6	A	
2008 30 79	- - - -	Loại khác	20,8	A	
2008 30 90	- - -	Chưa pha thêm đường	18,4	A	
2008 40	-	Lê			
	- -	Pha thêm rượu			
	- - -	Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg			
	- - - -	Chứa hàm lượng đường trên 13% tính theo trọng lượng			
2008 40 11	- - - - -	Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas	25,6	A	
2008 40 19	- - - - -	Loại khác	25,6 + 4,2 EUR/100 kg	A	
	- - - -	Loại khác			
2008 40 21	- - - - -	Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas	24	A	
2008 40 29	- - - - -	Loại khác	25,6	A	
	- - -	Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg			
2008 40 31	- - - -	Chứa hàm lượng đường trên 15% khối lượng	25,6 + 4,2 EUR/100 kg	A	
2008 40 39	- - - -	Loại khác	25,6	A	
	- -	Chưa pha thêm rượu			
	- - -	Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2008 40 51	- - - -	Chứa hàm lượng đường trên 13% tính theo trọng lượng	17,6	A	
2008 40 59	- - - -	Loại khác	16	A	
	- - -	Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg			
2008 40 71	- - - -	Chứa hàm lượng đường trên 15% khối lượng	19,2	A	
2008 40 79	- - - -	Loại khác	17,6	A	
2008 40 90	- - -	Chưa pha thêm đường	16,8	A	
2008 50	-	Mơ			
	- -	Pha thêm rượu			
	- - -	Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg			
	- - - -	Chứa hàm lượng đường trên 13% tính theo trọng lượng			
2008 50 11	- - - - -	Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas	25,6	A	
2008 50 19	- - - - -	Loại khác	25,6 + 4,2 EUR/100 kg	A	
	- - - -	Loại khác			
2008 50 31	- - - - -	Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas	24	A	
2008 50 39	- - - - -	Loại khác	25,6	A	
	- - -	Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2008 50 51	- - - -	Chứa hàm lượng đường trên 15% khối lượng	25,6 + 4,2 EUR/100 kg	A	
2008 50 59	- - - -	Loại khác	25,6	A	
	- -	Chưa pha thêm rượu			
	- - -	Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg			
2008 50 61	- - - -	Chứa hàm lượng đường trên 13% tính theo trọng lượng	19,2	A	
2008 50 69	- - - -	Loại khác	17,6	A	
	- - -	Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg			
2008 50 71	- - - -	Chứa hàm lượng đường trên 15% khối lượng	20,8	A	
2008 50 79	- - - -	Loại khác	19,2	A	
	- - -	Chưa pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh			
2008 50 92	- - - -	Từ 5 kg trở lên	13,6	A	
2008 50 98	- - - -	Loại dưới 5 kg	18,4	A	
2008 60	-	Quả anh đào			
	- -	Pha thêm rượu			
	- - -	Chứa hàm lượng đường trên 9% tính theo trọng lượng			
2008 60 11	- - - -	Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas	25,6	A	
2008 60 19	- - - -	Loại khác	25,6 + 4,2 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Loại khác			
2008 60 31	- - - -	Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas	24	A	
2008 60 39	- - - -	Loại khác	25,6	A	
	- -	Chưa pha thêm rượu			
	- - -	Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh			
2008 60 50	- - - -	Trên 1 kg	17,6	A	
2008 60 60	- - - -	Không quá 1kg	20,8	A	
	- - -	Chưa pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh			
2008 60 70	- - - -	Từ 4,5 kg trở lên	18,4	A	
2008 60 90	- - - -	Loại dưới 4,5 kg	18,4	A	
2008 70	-	Đào, kể cả quả xuân đào			
	- -	Pha thêm rượu			
	- - -	Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg			
	- - - -	Chứa hàm lượng đường trên 13% tính theo trọng lượng			
2008 70 11	- - - - -	Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas	25,6	A	
2008 70 19	- - - - -	Loại khác	25,6 + 4,2 EUR/100 kg	A	
	- - - -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2008 70 31	- - - - -	Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas	24	A	
2008 70 39	- - - - -	Loại khác	25,6	A	
	- - -	Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg			
2008 70 51	- - - -	Chứa hàm lượng đường trên 15% khối lượng	25,6 + 4,2 EUR/100 kg	A	
2008 70 59	- - - -	Loại khác	25,6	A	
	- -	Chưa pha thêm rượu			
	- - -	Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg			
2008 70 61	- - - -	Chứa hàm lượng đường trên 13% tính theo trọng lượng	19,2	A	
2008 70 69	- - - -	Loại khác	17,6	A	
	- - -	Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg			
2008 70 71	- - - -	Chứa hàm lượng đường trên 15% khối lượng	19,2	A	
2008 70 79	- - - -	Loại khác	17,6	A	
	- - -	Chưa pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh			
2008 70 92	- - - -	Từ 5 kg trở lên	15,2	A	
2008 70 98	- - - -	Loại dưới 5 kg	18,4	A	
2008 80	-	Dâu tây			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- -	Pha thêm rượu			
	- - -	Chứa hàm lượng đường trên 9% tính theo trọng lượng			
2008 80 11	- - - -	Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas	25,6	A	
2008 80 19	- - - -	Loại khác	25,6 + 4,2 EUR/100 kg	A	
	- - -	Loại khác			
2008 80 31	- - - -	Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas	24	A	
2008 80 39	- - - -	Loại khác	25,6	A	
	- -	Chưa pha thêm rượu			
2008 80 50	- - -	Pha thêm đường, đóng gói sẵn có khối lượng tịnh lớn hơn 1kg	17,6	A	
2008 80 70	- - -	Pha thêm đường, đóng gói sẵn có khối lượng tịnh không vượt quá 1kg	20,8	A	
2008 80 90	- - -	Chưa pha thêm đường	18,4	A	
	-	Loại khác, kể cả hỗn hợp trừ loại thuộc nhóm 200819			
2008 91 00	- -	Lõi cây cọ	10	A	
2008 93	- -	Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*)			
	- - -	Pha thêm rượu			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - -	Chứa hàm lượng đường trên 9% tính theo trọng lượng			
2008 93 11	- - - - -	Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas	25,6	A	
2008 93 19	- - - - -	Loại khác	25,6 + 4,2 EUR/100 kg	A	
	- - - -	Loại khác			
2008 93 21	- - - - -	Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas	24	A	
2008 93 29	- - - - -	Loại khác	25,6	A	
	- - -	Chưa pha thêm rượu			
2008 93 91	- - - -	Pha thêm đường, đóng gói sẵn có khối lượng tịnh lớn hơn 1kg	17,6	A	
2008 93 93	- - - -	Pha thêm đường, đóng gói sẵn có khối lượng tịnh không vượt quá 1kg	20,8	A	
2008 93 99	- - - -	Chưa pha thêm đường	18,4	A	
2008 97	- -	Dạng hỗn hợp			
	- - -	Pha thêm rượu			
	- - - -	Chứa hàm lượng đường trên 9% tính theo trọng lượng			
	- - - - -	Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas			
2008 97 12	- - - - - -	Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng)	16	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2008 97 14	- - - - - - Loại khác	25,6	A	
	- - - - - Loại khác			
2008 97 16	- - - - - - Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng)	16 + 2,6 EUR/100 kg	A	
2008 97 18	- - - - - - Loại khác	25,6 + 4,2 EUR/100 kg	A	
	- - - - Loại khác			
	- - - - - Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas			
2008 97 32	- - - - - - Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng)	15	A	
2008 97 34	- - - - - - Loại khác	24	A	
	- - - - - Loại khác			
2008 97 36	- - - - - - Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng)	16	A	
2008 97 38	- - - - - - Loại khác	25,6	A	
	- - - Chưa pha thêm rượu			
	- - - - Pha thêm đường			
	- - - - - Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg			
2008 97 51	- - - - - - Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng)	11	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2008 97 59	- - - - - - Loại khác	17,6	A	
	- - - - - Loại khác			
	- - - - - - Hỗn hợp hoa quả mà trong đó không loại nào chiếm quá 50% tổng khối lượng hoa quả			
2008 97 72	- - - - - - - Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng)	8,5	A	
2008 97 74	- - - - - - - Loại khác	13,6	A	
	- - - - - - Loại khác			
2008 97 76	- - - - - - - Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng)	12	A	
2008 97 78	- - - - - - - Loại khác	19,2	A	
	- - - - Chưa pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh			
	- - - - - Từ 5 kg trở lên			
2008 97 92	- - - - - - Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng)	11,5	A	
2008 97 93	- - - - - - Loại khác	18,4	A	
	- - - - - 4,5 kg hoặc hơn nhưng dưới 5 kg			
2008 97 94	- - - - - - Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng)	11,5	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2008 97 96	- - - - - -	Loại khác	18,4	A	
	- - - - -	Loại dưới 4,5 kg			
2008 97 97	- - - - - -	Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng)	11,5	A	
2008 97 98	- - - - - -	Loại khác	18,4	A	
2008 99	- -	Loại khác			
	- - -	Pha thêm rượu			
	- - - -	Gừng			
2008 99 11	- - - - -	Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas	10	A	
2008 99 19	- - - - -	Loại khác	16	A	
	- - - -	Nho			
2008 99 21	- - - - -	Chứa hàm lượng đường trên 13% tính theo trọng lượng	25,6 + 3,8 EUR/100 kg	A	
2008 99 23	- - - - -	Loại khác	25,6	A	
	- - - -	Loại khác			
	- - - - -	Chứa hàm lượng đường trên 9% tính theo trọng lượng			
	- - - - - -	Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas			
2008 99 24	- - - - - - -	Hoa quả nhiệt đới	16	A	
2008 99 28	- - - - - - -	Loại khác	25,6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - - - -	Loại khác			
2008 99 31	- - - - - - -	Hoa quả nhiệt đới	16 + 2,6 EUR/100 kg	A	
2008 99 34	- - - - - - -	Loại khác	25,6 + 4,2 EUR/100 kg	A	
	- - - - -	Loại khác			
	- - - - - -	Độ cồn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas			
2008 99 36	- - - - - - -	Hoa quả nhiệt đới	15	A	
2008 99 37	- - - - - - -	Loại khác	24	A	
	- - - - - -	Loại khác			
2008 99 38	- - - - - - -	Hoa quả nhiệt đới	16	A	
2008 99 40	- - - - - - -	Loại khác	25,6	A	
	- - -	Chưa pha thêm rượu			
	- - - -	Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg			
2008 99 41	- - - - -	Gừng	0	A	
2008 99 43	- - - - -	Nho	19,2	A	
2008 99 45	- - - - -	Quả mận và quả mận đỏ	17,6	A	
2008 99 48	- - - - -	Hoa quả nhiệt đới	11	A	
2008 99 49	- - - - -	Loại khác	17,6	A	
	- - - -	Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg			
2008 99 51	- - - - -	Gừng	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2008 99 63	- - - - -	Hoa quả nhiệt đới	13	A	
2008 99 67	- - - - -	Loại khác	20,8	A	
	- - - -	Chưa pha thêm đường			
	- - - - -	Quả mận và quả mận đỏ, đóng gói sẵn có khối lượng tịnh			
2008 99 72	- - - - - -	Từ 5 kg trở lên	15,2	A	
2008 99 78	- - - - - -	Loại dưới 5 kg	18,4	A	
2008 99 85	- - - - -	Ngô, trừ ngô ngọt (*Zea mays* var. *saccharata*)	5,1 + 9,4 EUR/100 kg/net eda	A	
2008 99 91	- - - - -	Củ từ, khoai lang và các phần tương tự ăn được từ thực vật chứa 5% hàm lượng tinh bột trở lên, tính theo trọng lượng	8,3 + 3,8 EUR/100 kg/net eda	A	
2008 99 99	- - - - -	Loại khác	18,4	A	
2009		Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác			
	-	Nước cam ép			
2009 11	- -	Đông lạnh			
	- - -	Với trị giá Brix trên 67			
2009 11 11	- - - -	Có giá trị không vượt quá 30 EUR trên 100kg khối lượng tịnh	33,6 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 11 19	- - - -	Loại khác	33,6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Với trị giá Brix trên 67			
2009 11 91	- - - -	Có giá trị không vượt quá 30 EUR trên 100kg khối lượng tịnh, hàm lượng đường pha thêm trên 30% khối lượng	15,2 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 11 99	- - - -	Loại khác	15,2	A	
2009 12 00	- -	Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	12,2	A	
2009 19	- -	Loại khác			
	- - -	Với trị giá Brix trên 67			
2009 19 11	- - - -	Có giá trị không vượt quá 30 EUR trên 100kg khối lượng tịnh	33,6 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 19 19	- - - -	Loại khác	33,6	A	
	- - -	Có trị giá Brix trên 20 nhưng không quá 67			
2009 19 91	- - - -	Có giá trị không vượt quá 30 EUR trên 100kg khối lượng tịnh, hàm lượng đường pha thêm trên 30% khối lượng	15,2 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 19 98	- - - -	Loại khác	12,2	A	
	-	Nước bưởi ép (kể cả bưởi chùm)			
2009 21 00	- -	Với trị giá Brix không quá 20	12	A	
2009 29	- -	Loại khác			
	- - -	Với trị giá Brix trên 67			
2009 29 11	- - - -	Có giá trị không vượt quá 30 EUR trên 100kg khối lượng tịnh	33,6 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 29 19	- - - -	Loại khác	33,6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Có trị giá Brix trên 20 nhưng không quá 67			
2009 29 91	- - - -	Có giá trị không vượt quá 30 EUR trên 100kg khối lượng tịnh, hàm lượng đường pha thêm trên 30% khối lượng	12 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 29 99	- - - -	Loại khác	12	A	
	-	Nước ép từ bất kỳ trái cây có múi khác			
2009 31	- -	Với trị giá Brix không quá 20			
	- - -	Có giá trị trên 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh			
2009 31 11	- - - -	Pha thêm đường	14,4	A	
2009 31 19	- - - -	Chưa pha thêm đường	15,2	A	
	- - -	Có giá trị không quá 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh			
	- - - -	Nước chanh			
2009 31 51	- - - - -	Pha thêm đường	14,4	A	
2009 31 59	- - - - -	Chưa pha thêm đường	15,2	A	
	- - - -	Nước ép quả thuộc chi cam quýt khác			
2009 31 91	- - - - -	Pha thêm đường	14,4	A	
2009 31 99	- - - - -	Chưa pha thêm đường	15,2	A	
2009 39	- -	Loại khác			
	- - -	Với trị giá Brix trên 67			
2009 39 11	- - - -	Có giá trị không quá 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh	33,6 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 39 19	- - - -	Loại khác	33,6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Có trị giá Brix trên 20 nhưng không quá 67			
	- - - -	Có giá trị trên 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh			
2009 39 31	- - - - -	Pha thêm đường	14,4	A	
2009 39 39	- - - - -	Chưa pha thêm đường	15,2	A	
	- - - -	Có giá trị không quá 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh			
	- - - - -	Nước chanh			
2009 39 51	- - - - - -	Hàm lượng đường pha thêm vượt quá 30% trọng lượng	14,4 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 39 55	- - - - - -	Hàm lượng đường pha thêm không vượt quá 30% trọng lượng	14,4	A	
2009 39 59	- - - - - -	Chưa pha thêm đường	15,2	A	
	- - - - -	Nước ép quả thuộc chi cam quýt khác			
2009 39 91	- - - - - -	Hàm lượng đường pha thêm vượt quá 30% trọng lượng	14,4 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 39 95	- - - - - -	Hàm lượng đường pha thêm không vượt quá 30% trọng lượng	14,4	A	
2009 39 99	- - - - - -	Chưa pha thêm đường	15,2	A	
	-	Nước dứa ép			
2009 41	- -	Với trị giá Brix không quá 20			
2009 41 92	- - -	Pha thêm đường	15,2	A	
2009 41 99	- - -	Chưa pha thêm đường	16	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2009 49	- -	Loại khác			
	- - -	Với trị giá Brix trên 67			
2009 49 11	- - - -	Có giá trị không quá 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh	33,6 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 49 19	- - - -	Loại khác	33,6	A	
	- - -	Có trị giá Brix trên 20 nhưng không quá 67			
2009 49 30	- - - -	Có giá trị trên 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh, pha thêm đường	15,2	A	
	- - - -	Loại khác			
2009 49 91	- - - - -	Hàm lượng đường pha thêm vượt quá 30% trọng lượng	15,2 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 49 93	- - - - -	Hàm lượng đường pha thêm không vượt quá 30% trọng lượng	15,2	A	
2009 49 99	- - - - -	Chưa pha thêm đường	16	A	
2009 50	-	Nước cà chua ép			
2009 50 10	- -	Pha thêm đường	16	A	
2009 50 90	- -	Loại khác	16,8	A	
	-	Nước nho ép (kể cả hèm nho)			
2009 61	- -	Với trị giá Brix không quá 30			
2009 61 10	- - -	Có giá trị trên 18 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2009 61 90	- - - Có giá trị không vượt quá 18 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh	22,4 + 27 EUR/hl	A	
2009 69	- - Loại khác			
	- - - Với trị giá Brix trên 67			
2009 69 11	- - - - Có giá trị không vượt quá 22 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh	40 + 121 EUR/hl + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 69 19	- - - - Loại khác	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
	- - - Có trị giá Brix trên 30 nhưng không quá 67			
	- - - - Có giá trị trên 18 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh			
2009 69 51	- - - - - Cô đặc	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
2009 69 59	- - - - - Loại khác	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
	- - - - Có giá trị không quá 18 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh			
	- - - - - Có hàm lượng đường pha thêm trên 30% tính theo trọng lượng			
2009 69 71	- - - - - - Cô đặc	22,4 + 131 EUR/hl + 20,6 EUR/100 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2009 69 79	- - - - - - Loại khác	22,4 + 27 EUR/hl + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 69 90	- - - - - Loại khác	22,4 + 27 EUR/hl	A	
	- Nước táo ép			
2009 71	- - Với trị giá Brix không quá 20			
2009 71 20	- - - Pha thêm đường	18	A	
2009 71 99	- - - Chưa pha thêm đường	18	A	
2009 79	- - Loại khác			
	- - - Với trị giá Brix trên 67			
2009 79 11	- - - - Có giá trị không vượt quá 22 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh	30 + 18,4 EUR/100 kg	A	
2009 79 19	- - - - Loại khác	30	A	
	- - - Có trị giá Brix trên 20 nhưng không quá 67			
2009 79 30	- - - - Có giá trị trên 18 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh, pha thêm đường	18	A	
	- - - - Loại khác			
2009 79 91	- - - - - Hàm lượng đường pha thêm vượt quá 30% trọng lượng	18 + 19,3 EUR/100 kg	A	
2009 79 98	- - - - - Loại khác	18	A	
	- Nước ép từ chỉ một loại quả hoặc rau khác			
2009 81	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Với trị giá Brix trên 67			
2009 81 11	- - - -	Có giá trị không quá 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh	33,6 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 81 19	- - - -	Loại khác	33,6	A	
	- - -	Với trị giá Brix trên 67			
2009 81 31	- - - -	Có giá trị trên 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh, pha thêm đường	16,8	A	
	- - - -	Loại khác			
2009 81 51	- - - - -	Hàm lượng đường pha thêm vượt quá 30% trọng lượng	16,8 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 81 59	- - - - -	Hàm lượng đường pha thêm không vượt quá 30% trọng lượng	16,8	A	
	- - - - -	Chưa pha thêm đường			
2009 81 95	- - - - - -	Nước ép từ quả thuộc loài Vaccinium macrocarpon	14	A	
2009 81 99	- - - - - -	Loại khác	17,6	A	
2009 89	- -	Loại khác			
	- - -	Với trị giá Brix trên 67			
	- - - -	Nước ép lê			
2009 89 11	- - - - -	Có giá trị không vượt quá 22 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh	33,6 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 89 19	- - - - -	Loại khác	33,6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - -	Loại khác			
	- - - - -	Có giá trị không quá 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh			
2009 89 34	- - - - - -	Nước ép từ trái cây nhiệt đới	21 + 12,9 EUR/100 kg	A	
2009 89 35	- - - - - -	Loại khác	33,6 + 20,6 EUR/100 kg	A	
	- - - - -	Loại khác			
2009 89 36	- - - - - -	Nước ép từ trái cây nhiệt đới	21	A	
2009 89 38	- - - - - -	Loại khác	33,6	A	
	- - -	Với trị giá Brix không quá 67			
	- - - -	Nước ép lê			
2009 89 50	- - - - -	Có giá trị trên 18 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh, pha thêm đường	19,2	A	
	- - - - -	Loại khác			
2009 89 61	- - - - - -	Hàm lượng đường pha thêm vượt quá 30% trọng lượng	19,2 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 89 63	- - - - - -	Hàm lượng đường pha thêm không vượt quá 30% trọng lượng	19,2	A	
2009 89 69	- - - - - -	Chưa pha thêm đường	20	A	
	- - - -	Loại khác			
	- - - - -	Có giá trị trên 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh, pha thêm đường			
2009 89 71	- - - - - -	Nước ép quả anh đào	16,8	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2009 89 73	- - - - - -	Nước ép từ trái cây nhiệt đới	10,5	A	
2009 89 79	- - - - - -	Loại khác	16,8	A	
	- - - - -	Loại khác			
	- - - - - -	Có hàm lượng đường pha thêm trên 30% tính theo trọng lượng			
2009 89 85	- - - - - - -	Nước ép từ trái cây nhiệt đới	10,5 + 12,9 EUR/100 kg	A	
2009 89 86	- - - - - - -	Loại khác	16,8 + 20,6 EUR/100 kg	A	
	- - - - - -	Có hàm lượng đường pha thêm không quá 30% tính theo trọng lượng			
2009 89 88	- - - - - - -	Nước ép từ trái cây nhiệt đới	10,5	A	
2009 89 89	- - - - - - -	Loại khác	16,8	A	
	- - - - - -	Chưa pha thêm đường			
2009 89 96	- - - - - - -	Nước ép quả anh đào	17,6	A	
2009 89 97	- - - - - - -	Nước ép từ trái cây nhiệt đới	11	A	
2009 89 99	- - - - - - -	Loại khác	17,6	A	
2009 90	-	Nước ép hỗn hợp			
	- -	Với trị giá Brix trên 67			
	- - -	Hỗn hợp nước ép táo và lê			
2009 90 11	- - - -	Có giá trị không vượt quá 22 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh	33,6 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 90 19	- - - -	Loại khác	33,6	A	
	- - -	Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2009 90 21	- - - - Có giá trị không quá 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh	33,6 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 90 29	- - - - Loại khác	33,6	A	
	- - Với trị giá Brix không quá 67			
	- - - Hỗn hợp nước ép táo và lê			
2009 90 31	- - - - Có giá trị không vượt quá 18 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh và có hàm lượng đường pha thêm trên 30% trọng lượng	20 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 90 39	- - - - Loại khác	20	A	
	- - - Loại khác			
	- - - - Có giá trị trên 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh			
	- - - - - Hỗn hợp từ nước ép từ trái cây họ cam quýt và nước dứa ép			
2009 90 41	- - - - - - Pha thêm đường	15,2	A	
2009 90 49	- - - - - - Loại khác	16	A	
	- - - - - Loại khác			
2009 90 51	- - - - - - Pha thêm đường	16,8	A	
2009 90 59	- - - - - - Loại khác	17,6	A	
	- - - - Có giá trị không quá 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh			
	- - - - - Hỗn hợp từ nước ép từ trái cây họ cam quýt và nước dứa ép			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2009 90 71	- - - - - -	Hàm lượng đường pha thêm vượt quá 30% trọng lượng	15,2 + 20,6 EUR/100 kg	A	
2009 90 73	- - - - - -	Hàm lượng đường pha thêm không vượt quá 30% trọng lượng	15,2	A	
2009 90 79	- - - - - -	Chưa pha thêm đường	16	A	
	- - - - -	Loại khác			
	- - - - - -	Có hàm lượng đường pha thêm trên 30% tính theo trọng lượng			
2009 90 92	- - - - - - -	Hỗn hợp từ nước ép trái cây nhiệt đới	10,5 + 12,9 EUR/100 kg	A	
2009 90 94	- - - - - - -	Loại khác	16,8 + 20,6 EUR/100 kg	A	
	- - - - - -	Có hàm lượng đường pha thêm không quá 30% tính theo trọng lượng			
2009 90 95	- - - - - - -	Hỗn hợp từ nước ép trái cây nhiệt đới	10,5	A	
2009 90 96	- - - - - - -	Loại khác	16,8	A	
	- - - - - -	Chưa pha thêm đường			
2009 90 97	- - - - - - -	Hỗn hợp từ nước ép trái cây nhiệt đới	11	A	
2009 90 98	- - - - - - -	Loại khác	17,6	A	
21		CHƯƠNG 21 - CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC			
2101		Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng			
	-	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là chiết xuất này, tinh chất và chất cô đặc có thành phần cơ bản là cà phê			
2101 11 00	- -	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc	9	A	
2101 12	- -	Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê			
2101 12 92	- - -	Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc từ cà phê	11,5	A	
2101 12 98	- - -	Loại khác	9 + EA	B3	
2101 20	-	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay			
2101 20 20	- -	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc	6	A	
	- -	Chế phẩm			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2101 20 92	- - -	Thành phần cơ bản là chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc từ trà hoặc trà maté	6	A	
2101 20 98	- - -	Loại khác	6,5 + EA	B3	
2101 30	-	Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng			
	- -	Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác			
2101 30 11	- - -	Rau diếp xoăn rang	11,5	B3	
2101 30 19	- - -	Loại khác	5,1 + 12,7 EUR/100 kg	B5	
	- -	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc từ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác			
2101 30 91	- - -	Từ rau diếp xoăn rang	14,1	B3	
2101 30 99	- - -	Loại khác	10,8 + 22,7 EUR/100 kg	B5	
2102		Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế			
2102 10	-	Men sống			
2102 10 10	- -	Men sống (Culture yeast)	10,9	B5	
	- -	Men nở			
2102 10 31	- - -	Làm khô	12	B7	
2102 10 39	- - -	Loại khác	12	B7	
2102 10 90	- -	Loại khác	14,7	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2102 20	-	Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết			
	- -	Men ỳ			
2102 20 11	- - -	Dạng viên nén, khối hộp hoặc dạng đơn giản, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1kg	8,3	B5	
2102 20 19	- - -	Loại khác	5,1	A	
2102 20 90	- -	Loại khác	0	A	
2102 30 00	-	Bột nở đã pha chế	6,1	A	
2103		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến			
2103 10 00	-	Nước xốt đậu tương	7,7	A	
2103 20 00	-	Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	10,2	B3	
2103 30	-	Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến			
2103 30 10	- -	Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt	0	A	
2103 30 90	- -	Mù tạt đã chế biến	9	A	
2103 90	-	Loại khác			
2103 90 10	- -	Chutney xoài, dạng lỏng	0	A	
2103 90 30	- -	Dầu thơm cô đặc có nồng độ cồn từ 44,2 đến 49,2 độ chứa từ 1,5 đến 6% trọng lượng là cây khổ sâm, gia vị và các thành	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		phần khác và từ 4 đến 10% trọng lượng là đường, chứa trong thùng có thể tích nhỏ hơn hoặc bằng 0,5 lít			
2103 90 90	- -	Loại khác	7,7	A	
2104		Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất			
2104 10 00	-	Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt	11,5	A	
2104 20 00	-	Chế phẩm thực phẩm đồng nhất	14,1	B3	
2105 00		Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao			
2105 00 10	-	Không chứa sữa béo hoặc chứa ít hơn 3% trọng lượng là chất béo	8,6 + 20,2 EUR/100 kg MAX 19,4 + 9,4 EUR/100 kg	B5	
	-	Chứa sữa béo tính theo trọng lượng			
2105 00 91	- -	3% hoặc hơn nhưng dưới 7%	8 + 38,5 EUR/100 kg MAX 18,1 + 7 EUR/100 kg	B5	
2105 00 99	- -	Lớn hơn 7%	7,9 + 54 EUR/100 kg MAX 17,8 + 6,9 EUR/100 kg	B5	
2106		Các chế phẩm thực phẩm chưa được quy định chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
2106 10	-	Protein cô đặc và chất protein được làm rắn			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2106 10 20	- - Không chứa sữa béo, sucrose, isoglucose, glucose, hoặc tinh bột hoặc chứa ít hơn 1,5% sữa béo, 5% sucrose hoặc isoglucose, 5% glucose hoặc tinh bột tính theo trọng lượng	12,8	B3	
2106 10 80	- - Loại khác	0 + EA	B3	
2106 90	- Loại khác			
2106 90 20	- - Các chế phẩm có chứa cồn, trừ các chất dựa trên các chất thơm, được sử dụng để sản xuất đồ uống	17,3 MIN 1 EUR/%vol/hl	B5	
	- - Xi rô bổ sung hương liệu và phẩm màu			
2106 90 30	- - - Xi rô isogluctose	42,7 EUR/100 kg/net mas	B7	
	- - - Loại khác			
2106 90 51	- - - - Xi rô lactose	14 EUR/100 kg	B7	
2106 90 55	- - - - Xi rô glucose và xi rô maltodextrine	20 EUR/100 kg	B7	
2106 90 59	- - - - Loại khác	0,4 EUR/100 kg/net/ %sacchar	B7	
	- - Loại khác			
2106 90 92	- - - Không chứa sữa béo, sucrose, isoglucose, glucose, hoặc tinh bột hoặc chứa ít hơn 1,5% sữa béo, 5% sucrose hoặc isoglucose, 5% glucose hoặc tinh bột tính theo trọng lượng	12,8	A	
2106 90 98	- - - Loại khác	9 + EA	B3	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
22	CHƯƠNG 22 - ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM			
2201	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết			
2201 10	- Nước khoáng và nước có ga			
	- - Nước khoáng thiên nhiên			
2201 10 11	- - - Không có ga	0	A	
2201 10 19	- - - Loại khác	0	A	
2201 10 90	- - Loại khác	0	A	
2201 90 00	- Loại khác	0	A	
2202	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09			
2202 10 00	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu	9,6	B3	
2202 90	- Loại khác			
2202 90 10	- - Không bao gồm các sản phẩm của nhóm 0401 đến 0404 hoặc chất béo thu được từ sản phẩm của nhóm 0401 đến 0404	9,6	B5	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- -	Loại khác, bao gồm các sản phẩm của nhóm 0401 đến 0404 hoặc chất béo thu được từ sản phẩm của nhóm 0401 đến 0404			
2202 90 91	- - -	Dưới 0,2%	6,4 + 13,7 EUR/100 kg	B5	
2202 90 95	- - -	0,2% hoặc hơn nhưng dưới 2%	5,5 + 12,1 EUR/100 kg	B5	
2202 90 99	- - -	2% hoặc hơn 2%	5,4 + 21,2 EUR/100 kg	B5	
2203 00		Bia sản xuất từ malt			
	-	Chứa trong bình 10 lít hoặc hơn			
2203 00 01	- -	Chứa trong chai	0	A	
2203 00 09	- -	Loại khác	0	A	
2203 00 10	-	Chứa trong bình 10 lít hoặc hơn	0	A	
2204		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 2009			
2204 10	-	Rượu vang có ga nhẹ			
	- -	Với xuất xứ hàng hóa được bảo hộ (PDO)			
2204 10 11	- - -	Sâm panh	32 EUR/hl	A	
2204 10 91	- - -	Rượu vang trắng	32 EUR/hl	A	
2204 10 93	- - -	Loại khác	32 EUR/hl	A	
2204 10 94	- -	Với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI)	32 EUR/hl	A	
2204 10 96	- -	Các loại rượu vang khác	32 EUR/hl	A	
2204 10 98	- -	Loại khác	32 EUR/hl	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Các loại rượu vang khác; hèm nho chưa lên men hoặc chống lên men bằng việc bổ sung cồn			
2204 21	- -	Chứa trong bình đựng không quá 2 lít			
	- - -	Rượu vang, khác với rượu được đề cập trong phân nhóm 2204 10, trong các chai có nút đậy hình đầu nấm được giữ bằng dây buộc hoặc dây thắt; rượu vang, trừ trường hợp đóng gói, với áp suất vượt quá do carbon dioxide trong dung dịch không ít hơn 1 bar nhưng dưới 3 bar, được đo ở nhiệt độ 20°C			
2204 21 06	- - - -	Với xuất xứ hàng hóa được bảo hộ (PDO)	32 EUR/hl	A	
2204 21 07	- - - -	Với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI)	32 EUR/hl	A	
2204 21 08	- - - -	Các loại rượu vang khác	32 EUR/hl	A	
2204 21 09	- - - -	Loại khác	32 EUR/hl	A	
	- - -	Loại khác			
	- - - -	Sản xuất trong Liên minh Châu Âu			
	- - - - -	Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích không vượt quá 15% độ			
	- - - - - -	Rượu vang có xuất xứ hàng hóa được bảo vệ (PDO)			
	- - - - - - -	Rượu trắng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2204 21 11	- - - - - - - - Rượu Alsace	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 12	- - - - - - - - Rượu Bordeaux	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 13	- - - - - - - - Rượu Bourgogne (Burgundy)	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 17	- - - - - - - - Rượu Val de Loire (Thung lũng Loire)	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 18	- - - - - - - - Rượu Mosel	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 19	- - - - - - - - Rượu Pfalz	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 22	- - - - - - - - Rượu Rheinhessen	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 23	- - - - - - - - Rượu Tokaj	15,8 EUR/hl	A	
2204 21 24	- - - - - - - - Rượu Lazio (Latium)	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 26	- - - - - - - - Rượu Toscana (Tuscany)	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 27	- - - - - - - - Rượu Trentino, Alto Adige và Friuli	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 28	- - - - - - - - Rượu Veneto	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 32	- - - - - - - - Rượu Vinho Verde	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 34	- - - - - - - - Rượu Penedés	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 36	- - - - - - - - Rượu Rioja	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 37	- - - - - - - - Rượu Valencia	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 38	- - - - - - - - Loại khác	15,4 EUR/hl	A	
	- - - - - - - Loại khác			
2204 21 42	- - - - - - - - Rượu Bordeaux	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 43	- - - - - - - - Rượu Bourgogne (Burgundy)	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 44	- - - - - - - - Rượu Beaujolais	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 46	- - - - - - - - Rượu Côtes-du-Rhône	15,4 EUR/hl	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2204 21 47	- - - - - - - - Rượu Languedoc-Roussillon	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 48	- - - - - - - - Rượu Val de Loire (Thung lũng Loire)	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 62	- - - - - - - - Rượu Piemonte (Piedmont)	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 66	- - - - - - - - Rượu Toscana (Tuscany)	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 67	- - - - - - - - Rượu Trentino và Alto Adige	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 68	- - - - - - - - Rượu Veneto	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 69	- - - - - - - - Rượu Dão, Bairrada và Douro	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 71	- - - - - - - - Rượu Navarra	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 74	- - - - - - - - Rượu Penedés	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 76	- - - - - - - - Rượu Rioja	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 77	- - - - - - - - Rượu Valdepeñas	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 78	- - - - - - - - Loại khác	15,4 EUR/hl	A	
	- - - - - - Rượu vang có chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI)			
2204 21 79	- - - - - - - Rượu trắng	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 80	- - - - - - - Loại khác	15,4 EUR/hl	A	
	- - - - - - Các loại rượu vang khác			
2204 21 81	- - - - - - - Rượu trắng	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 82	- - - - - - - Loại khác	15,4 EUR/hl	A	
	- - - - - - Loại khác			
2204 21 83	- - - - - - - Rượu trắng	15,4 EUR/hl	A	
2204 21 84	- - - - - - - Loại khác	15,4 EUR/hl	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - - -	Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích cao hơn 15% độ nhưng không vượt quá 22% độ			
	- - - - - -	Rượu vang có xuất xứ hàng hóa được bảo hộ (PDO) hoặc chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI)			
2204 21 85	- - - - - - -	Rượu Madeira và Setubal	15,8 EUR/hl	A	
2204 21 86	- - - - - - -	Rượu Sherry	15,8 EUR/hl	A	
2204 21 87	- - - - - - -	Rượu Marsala	20,9 EUR/hl	A	
2204 21 88	- - - - - - -	Rượu Samos và Muscat de Lemmons	20,9 EUR/hl	A	
2204 21 89	- - - - - - -	Rượu Port	15,8 EUR/hl	A	
2204 21 90	- - - - - - -	Loại khác	20,9 EUR/hl	A	
2204 21 91	- - - - - -	Loại khác	20,9 EUR/hl	A	
2204 21 92	- - - - -	Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích cao hơn 22% độ	1,75 EUR/%vol/hl	A	
	- - - -	Loại khác			
	- - - - -	Rượu vang có xuất xứ hàng hóa được bảo hộ (PDO) hoặc chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI)			
2204 21 93	- - - - - -	Rượu trắng	20,9 EUR/hl	A	
2204 21 94	- - - - - -	Loại khác	20,9 EUR/hl	A	
	- - - - -	Các loại rượu vang khác			
2204 21 95	- - - - - -	Rượu trắng	20,9 EUR/hl	A	
2204 21 96	- - - - - -	Loại khác	20,9 EUR/hl	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - - - Loại khác			
2204 21 97	- - - - - - Rượu trắng	20,9 EUR/hl	A	
2204 21 98	- - - - - - Loại khác	20,9 EUR/hl	A	
2204 29	- - Loại khác			
2204 29 10	- - - Rượu vang, khác với rượu được đề cập trong phân nhóm 2204 10, trong các chai có nút đậy hình đầu nấm được giữ bằng dây buộc hoặc dây thắt; rượu vang, trừ trường hợp đóng gói, với áp suất vượt quá do carbon dioxide trong dung dịch không ít hơn 1 bar nhưng dưới 3 bar, được đo ở nhiệt độ 20°C	32 EUR/hl	A	
	- - - Loại khác			
	- - - - Sản xuất trong Liên minh			
	- - - - - Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích không vượt quá 15% độ			
	- - - - - - Rượu vang có xuất xứ hàng hóa được bảo hộ (PDO)			
	- - - - - - - Rượu trắng			
2204 29 11	- - - - - - - - Rượu Tokaj	14,2 EUR/hl	A	
2204 29 12	- - - - - - - - Rượu Bordeaux	12,1 EUR/hl	A	
2204 29 13	- - - - - - - - Rượu Bourgogne (Burgundy)	12,1 EUR/hl	A	
2204 29 17	- - - - - - - - Rượu Val de Loire (Thung lũng Loire)	12,1 EUR/hl	A	
2204 29 18	- - - - - - - - Loại khác	12,1 EUR/hl	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - - - - - Loại khác			
2204 29 42	- - - - - - - - Rượu Bordeaux	12,1 EUR/hl	A	
2204 29 43	- - - - - - - - Rượu Bourgogne (Burgundy)	12,1 EUR/hl	A	
2204 29 44	- - - - - - - - Rượu Beaujolais	12,1 EUR/hl	A	
2204 29 46	- - - - - - - - Rượu Côtes-du-Rhône	12,1 EUR/hl	A	
2204 29 47	- - - - - - - - Rượu Languedoc-Roussillon	12,1 EUR/hl	A	
2204 29 48	- - - - - - - - Rượu Val de Loire (Thung lũng Loire)	12,1 EUR/hl	A	
2204 29 58	- - - - - - - - Loại khác	12,1 EUR/hl	A	
	- - - - - - Rượu vang có chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI)			
2204 29 79	- - - - - - - Rượu trắng	12,1 EUR/hl	A	
2204 29 80	- - - - - - - Loại khác	12,1 EUR/hl	A	
	- - - - - - Các loại rượu vang khác			
2204 29 81	- - - - - - - Rượu trắng	12,1 EUR/hl	A	
2204 29 82	- - - - - - - Loại khác	12,1 EUR/hl	A	
	- - - - - - Loại khác			
2204 29 83	- - - - - - - Rượu trắng	12,1 EUR/hl	A	
2204 29 84	- - - - - - - Loại khác	12,1 EUR/hl	A	
	- - - - - Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích cao hơn 15% độ nhưng không vượt quá 22% độ			
	- - - - - - Rượu vang có xuất xứ hàng hóa được bảo hộ (PDO) hoặc chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI)			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2204 29 85	- - - - - - -	Rượu Madeira và Setubal	13,1 EUR/hl	A	
2204 29 86	- - - - - - -	Rượu Sherry	13,1 EUR/hl	A	
2204 29 87	- - - - - - -	Rượu Marsala	20,9 EUR/hl	A	
2204 29 88	- - - - - - -	Rượu Samos và Muscat de Lemmons	20,9 EUR/hl	A	
2204 29 89	- - - - - - -	Rượu Port	13,1 EUR/hl	A	
2204 29 90	- - - - - - -	Loại khác	20,9 EUR/hl	A	
2204 29 91	- - - - - -	Loại khác	20,9 EUR/hl	A	
2204 29 92	- - - - -	Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích cao hơn 22% vol	1,75 EUR/%vol/hl	A	
	- - - -	Loại khác			
	- - - - -	Rượu vang có xuất xứ hàng hóa được bảo hộ (PDO) hoặc chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI)			
2204 29 93	- - - - - -	Rượu trắng	20,9 EUR/hl	A	
2204 29 94	- - - - - -	Loại khác	20,9 EUR/hl	A	
	- - - - -	Các loại rượu vang khác			
2204 29 95	- - - - - -	Rượu trắng	20,9 EUR/hl	A	
2204 29 96	- - - - - -	Loại khác	20,9 EUR/hl	A	
	- - - - -	Loại khác			
2204 29 97	- - - - - -	Rượu trắng	20,9 EUR/hl	A	
2204 29 98	- - - - - -	Loại khác	20,9 EUR/hl	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2204 30	- Hèm nho khác			
2204 30 10	- - Đang trong quá trình lên men hoặc đình chỉ lên men bằng cách khác ngoài trừ việc thêm cồn	32	A	
	- - Loại khác			
	- - - Mật độ 1,33 g/cm³ hoặc ít hơn ở 20°C và có nồng độ cồn thực tế theo thể tích không quá 1%			
2204 30 92	- - - - Cô đặc	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
2204 30 94	- - - - Loại khác	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
	- - - Loại khác			
2204 30 96	- - - - Cô đặc	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
2204 30 98	- - - - Loại khác	Giá nhập	A + EP	Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k)
2205	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2205 10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít			
2205 10 10	- - Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích 18% độ hoặc thấp hơn	10,9 EUR/hl	B7	
2205 10 90	- - Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích cao hơn 18% độ	0,9 EUR/%vol/hl + 6,4 EUR/hl	B7	
2205 90	- Loại khác			
2205 90 10	- - Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích 18% hoặc thấp hơn	9 EUR/hl	B7	
2205 90 90	- - Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích cao hơn 18%	0,9 EUR/%vol/hl	A	
2206 00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác			
2206 00 10	- Rượu Piquette	1,3 EUR/%vol/hl MIN 7,2 EUR/hl	A	
	- Loại khác			
	- - Vang nổ			
2206 00 31	- - - Vang táo, vang lê	19,2 EUR/hl	A	
2206 00 39	- - - Loại khác	19,2 EUR/hl	A	
	- - Không có ga, trong đồ đựng			
	- - - 2 lít hoặc ít hơn			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2206 00 51	- - - - Vang táo, vang lê	7,7 EUR/hl	A	
2206 00 59	- - - - Loại khác	7,7 EUR/hl	A	
	- - - Hơn 2 lít			
2206 00 81	- - - - Vang táo, vang lê	5,76 EUR/hl	A	
2206 00 89	- - - - Loại khác	5,76 EUR/hl	A	
2207	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ			
2207 10 00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	19,2 EUR/hl	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 17
2207 20 00	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	10,2 EUR/hl	TRQ	Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 17
2208	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác			
2208 20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho			
	- - Trong thùng chứa nhỏ hơn hoặc bằng 2 lít			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2208 20 12	- - - Rượu Cognac	0	A	
2208 20 14	- - - Rượu Armagnac	0	A	
2208 20 26	- - - Rượu Grappa	0	A	
2208 20 27	- - - Bượu Brandy de Jerez	0	A	
2208 20 29	- - - Loại khác	0	A	
	- - Trong thùng chứa nhỏ hơn hoặc bằng 2 lít			
2208 20 40	- - - Chưng cất thô	0	A	
	- - - Loại khác			
2208 20 62	- - - - Rượu Cognac	0	A	
2208 20 64	- - - - Rượu Armagnac	0	A	
2208 20 86	- - - - Rượu Grappa	0	A	
2208 20 87	- - - - Bượu Brandy de Jerez	0	A	
2208 20 89	- - - - Loại khác	0	A	
2208 30	- Rượu whisky			
	- - Rượu Whisky Bourbon, trong thùng chứa			
2208 30 11	- - - Nhỏ hơn hoặc bằng 2 lít	0	A	
2208 30 19	- - - Lớn hơn 2 lít	0	A	
	- - Rượu Scotch			
2208 30 30	- - - Rượu Whisky mạch nha đơn	0	A	
	- - - Rượu mạch nha pha trộn, trong thùng chứa			
2208 30 41	- - - - Không quá 2 lít	0	A	
2208 30 49	- - - - Trên 2 lít	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Whisky ngũ cốc đơn và whisky ngũ cốc pha trộn, trong các đồ chứa			
2208 30 61	- - - -	Không quá 2 lít	0	A	
2208 30 69	- - - -	Trên 2 lít	0	A	
	- - -	Rượu whisky pha trộn khác, trong đồ chứa			
2208 30 71	- - - -	Không quá 2 lít	0	A	
2208 30 79	- - - -	Trên 2 lít	0	A	
	- -	Loại khác, trong đồ đựng			
2208 30 82	- - -	Không quá 2 lít	0	A	
2208 30 88	- - -	Trên 2 lít	0	A	
2208 40	-	Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men			
	- -	Trong đồ đựng không quá 2 lít			
2208 40 11	- - -	Rượu rum có hàm lượng các chất dễ bay hơi không phải rượu etylic và rượu methyl bằng hoặc hơn 225 gram mỗi hector lít rượu nguyên chất (với dung sai 10%)	0,6 EUR/%vol/hl + 3,2 EUR/hl	B7	
	- - -	Loại khác			
2208 40 31	- - - -	Giá trị trên 7,9 EUR mỗi lít rượu nguyên chất	0	A	
2208 40 39	- - - -	Loại khác	0,6 EUR/%vol/hl + 3,2 EUR/hl	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- -	Trong thùng chứa từ 2 lít trở lên			
2208 40 51	- - -	Rượu rum có hàm lượng các chất dễ bay hơi khác với rượu etylic và rượu methyl bằng hoặc hơn 225 gram mỗi hector lít rượu nguyên chất (với dung sai 10%)	0,6 EUR/%vol/hl	B7	
	- - -	Loại khác			
2208 40 91	- - - -	Giá trị trên 2 EUR mỗi lít rượu nguyên chất	0	A	
2208 40 99	- - - -	Loại khác	0,6 EUR/%vol/hl	B7	
2208 50	-	Rượu gin và rượu Geneva			
	- -	Rượu gin, trong thùng chứa			
2208 50 11	- - -	Không quá 2 lít	0	A	
2208 50 19	- - -	Trên 2 lít	0	A	
	- -	Rượu Geneva, trong thùng chứa			
2208 50 91	- - -	Không quá 2 lít	0	A	
2208 50 99	- - -	Trên 2 lít	0	A	
2208 60	-	Rượu vodka			
	- -	Độ cồn theo thể tích từ 45,4% trở xuống trong thùng chứa			
2208 60 11	- - -	Không quá 2 lít	0	A	
2208 60 19	- - -	Trên 2 lít	0	A	
	- -	Độ cồn theo thể tích lớn hơn 45,4% trong thùng chứa			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2208 60 91	- - -	Không quá 2 lít	0	A	
2208 60 99	- - -	Trên 2 lít	0	A	
2208 70	-	Rượu mùi			
2208 70 10	- -	Trong thùng chứa không quá 2 lít	0	A	
2208 70 90	- -	Trong thùng chứa từ 2 lít trở lên	0	A	
2208 90	-	Loại khác			
	- -	Rượu Arrack, trong thùng chứa			
2208 90 11	- - -	Không quá 2 lít	0	A	
2208 90 19	- - -	Trên 2 lít	0	A	
	- -	Rượu mận, lê hoặc anh đào (không bao gồm rượu mùi), trong các đồ chứa			
2208 90 33	- - -	Không quá 2 lít	0	A	
2208 90 38	- - -	Trên 2 lít	0	A	
	- -	Các loại rượu mạnh khác và đồ uống có rượu khác, trong các thùng chứa			
	- - -	2 lít hoặc ít hơn			
2208 90 41	- - - -	Rượu Hy Lạp	0	A	
	- - - -	Loại khác			
	- - - - -	Rượu mạnh (không bao gồm rượu mùi)			
	- - - - - -	Chưng cất từ trái cây			
2208 90 45	- - - - - - -	Rượu Calvados	0	A	
2208 90 48	- - - - - - -	Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - - - -	Loại khác			
2208 90 54	- - - - - - -	Rượu tequila	0	A	
2208 90 56	- - - - - - -	Loại khác	0	A	
2208 90 69	- - - - -	Đồ uống có rượu khác	0	A	
	- - -	Trên 2 lít			
	- - - -	Rượu mạnh (không bao gồm rượu mùi)			
2208 90 71	- - - - -	Chưng cất từ trái cây	0	A	
2208 90 75	- - - - -	Rượu tequila	0	A	
2208 90 77	- - - - -	Loại khác	0	A	
2208 90 78	- - - -	Đồ uống có rượu khác	0	A	
	- -	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% độ tính theo thể tích, trong thùng chứa			
2208 90 91	- - -	Không quá 2 lít	1 EUR/%vol/hl + 6,4 EUR/hl	B7	
2208 90 99	- - -	Trên 2 lít	1 EUR/%vol/hl	B7	
2209 00		Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc			
	-	Giấm rượu, trong thúng chứa			
2209 00 11	- -	Không quá 2 lít	6,4 EUR/hl	A	
2209 00 19	- -	Trên 2 lít	4,8 EUR/hl	A	
	-	Loại khác, trong thùng chứa			
2209 00 91	- -	Không quá 2 lít	5,12 EUR/hl	A	
2209 00 99	- -	Trên 2 lít	3,84 EUR/hl	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
23	CHƯƠNG 23 - PHẾ LIỆU VÀ PHẾ THẢI TỪ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM; THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ CHẾ BIẾN			
2301	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ			
2301 10 00	-	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	A	
2301 20 00	-	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác	0	A	
2302	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu			
2302 10	-	Từ ngô			
2302 10 10	- -	Với hàm lượng tinh bột không vượt quá 35% trọng lượng	44 EUR/1000 kg	A	
2302 10 90	- -	Loại khác	89 EUR/1000 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2302 30	- Từ lúa mì			
2302 30 10	- - Với hàm lượng tinh bột không quá 28% trọng lượng, và tỷ lệ đi qua sàng có khẩu độ 0,2 mm không vượt quá 10% trọng lượng hoặc thay vào đó, tỷ lệ đi qua sàng có hàm lượng tro tính trên sản phẩm khô từ 1,5% trọng lượng trở lên	44 EUR/1000 kg	A	
2302 30 90	- - Loại khác	89 EUR/1000 kg	A	
2302 40	- Từ ngũ cốc khác			
	- - Từ gạo			
2302 40 02	- - - Với hàm lượng tinh bột không vượt quá 35% trọng lượng	44 EUR/1000 kg	A	
2302 40 08	- - - Loại khác	89 EUR/1000 kg	A	
	- - Loại khác			
2302 40 10	- - - Với hàm lượng tinh bột không quá 28% trọng lượng, và tỷ lệ đi qua sàng có khẩu độ 0,2 mm không vượt quá 10% trọng lượng hoặc thay vào đó, tỷ lệ đi qua sàng có hàm lượng tro tính trên sản phẩm khô từ 1,5% trọng lượng trở lên	44 EUR/1000 kg	A	
2302 40 90	- - - Loại khác	89 EUR/1000 kg	A	
2302 50 00	- Từ cây họ đậu	5,1	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2303	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên			
2303 10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự			
	- - Dư lượng từ quá trình sản xuất tinh bột từ ngô (không bao gồm các loại rượu ngâm đậm đặc), có hàm lượng protein, được tính trên sản phẩm khô			
2303 10 11	- - - Trên 40% tính theo trọng lượng	320 EUR/1000 kg	A	
2303 10 19	- - - Không vượt quá 40% theo trọng lượng	0	A	
2303 10 90	- - Loại khác	0	A	
2303 20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường			
2303 20 10	- - Bã ép củ cải đường	0	A	
2303 20 90	- - Loại khác	0	A	
2303 30 00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0	A	
2304 00 00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình sản xuất đậu tương	0	A	
2305 00 00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2306	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05			
2306 10 00	- Từ hạt bông	0	A	
2306 20 00	- Từ hạt lanh	0	A	
2306 30 00	- Từ hạt hướng dương	0	A	
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds)			
2306 41 00	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	0	A	
2306 49 00	- - Loại khác	0	A	
2306 50 00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	A	
2306 60 00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0	A	
2306 90	- Loại khác			
2306 90 05	- - Từ mầm ngô	0	A	
	- - Loại khác			
	- - - Khô dầu và các phế liệu khác thu được từ quá trình chiết xuất dầu ô liu			
2306 90 11	- - - - Chứa từ 3% trở xuống tính theo trọng lượng của dầu ô liu	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2306 90 19	- - - -	Chứa hơn 3% tính theo trọng lượng dầu ô liu	48 EUR/1000 kg	A	
2306 90 90	- - -	Loại khác	0	A	
2307 00		Bã rượu vang; cặn rượu			
	-	Bã rượu vang			
2307 00 11	- -	Có tổng nồng độ cồn theo khối lượng không vượt quá 7,9% mas và hàm lượng chất khô không dưới 25% trọng lượng	0	A	
2307 00 19	- -	Loại khác	1,62 EUR/kg/tot/alc	A	
2307 00 90	-	Cặn rượu	0	A	
2308 00		Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
	-	Bã nho			
2308 00 11	- -	Có tổng nồng độ cồn theo khối lượng không quá 4,3% mas và hàm lượng chất khô không dưới 40% trọng lượng	0	A	
2308 00 19	- -	Loại khác	1,62 EUR/kg/tot/alc	A	
2308 00 40	-	Hạt dẻ/hạt sồi và hạt dẻ ngựa; bã táo hoặc bã của trái cây, trừ nho	0	A	
2308 00 90	-	Loại khác	1,6	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2309	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật			
2309 10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ			
	- - Chứa tinh bột, glucoza, xi rô glucoza, maltodextrine hoặc xi rô maltodextrine thuộc các nhóm 1702 30 50, 1702 30 90, 1702 40 90, 1702 90 50 và 2106 90 55 hoặc sản phẩm từ sữa			
	- - - Chứa tinh bột, glucose, xi-rô glucose, maltodextrine hoặc xi-rô maltodextrine			
	- - - - Không chứa tinh bột hoặc chứa 10% tinh bột hoặc ít hơn tính theo trọng lượng			
2309 10 11	- - - - - Không chứa sản phẩm từ sữa hoặc chứa ít hơn 10% các sản phẩm này tính theo trọng lượng	0	A	
2309 10 13	- - - - - Chứa từ 10% đến dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng	498 EUR/1000 kg	A	
2309 10 15	- - - - - Chứa từ 50% đến dưới 75% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng	730 EUR/1000 kg	A	
2309 10 19	- - - - - Chứa từ 75% trở lên các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng	948 EUR/1000 kg	A	
	- - - - Chứa trên 10% nhưng không quá 30% tinh bột tính theo trọng lượng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2309 10 31	- - - - -	Không chứa sản phẩm từ sữa hoặc chứa ít hơn 10% các sản phẩm này tính theo trọng lượng	0	A	
2309 10 33	- - - - -	Chứa từ 10% đến dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng	530 EUR/1000 kg	A	
2309 10 39	- - - - -	Chứa không dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng	888 EUR/1000 kg	A	
	- - - -	Chứa hơn 30% tinh bột tính theo trọng lượng			
2309 10 51	- - - - -	Không chứa sản phẩm từ sữa hoặc chứa ít hơn 10 các sản phẩm này tính theo trọng lượng	102 EUR/1000 kg	A	
2309 10 53	- - - - -	Chứa từ 10% đến dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng	577 EUR/1000 kg	A	
2309 10 59	- - - - -	Chứa không dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng	730 EUR/1000 kg	A	
2309 10 70	- - -	Không chứa tinh bột, glucoza, xi rô glucoza, maltodextrine hoặc xi rô maltodextrine nhưng chứa sản phẩm từ sữa	948 EUR/1000 kg	A	
2309 10 90	- -	Loại khác	9,6	A	
2309 90	-	Loại khác			
2309 90 10	- -	Cá hoặc động vật có vú biển	3,8	A	
2309 90 20	- -	Sản phẩm được đề cập trong chú giải bổ sung 5 của Chương này	0	A	
	- -	Loại khác, kể cả chất tổng hợp			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - Chứa tinh bột, glucoza, xi rô glucoza, maltodextrine hoặc xi rô maltodextrine thuộc các nhóm 1702 30 50, 1702 30 90, 1702 40 90, 1702 90 50 và 2106 90 55 hoặc sản phẩm từ sữa			
	- - - - Chứa tinh bột, glucose, xi-rô glucose, maltodextrine hoặc xi-rô maltodextrin			
	- - - - - Không chứa tinh bột hoặc chứa 10% tinh bột hoặc ít hơn tính theo trọng lượng			
2309 90 31	- - - - - - Không chứa sản phẩm từ sữa hoặc chứa ít hơn 10% các sản phẩm này tính theo trọng lượng	23 EUR/1000 kg	A	
2309 90 33	- - - - - - Chứa từ 10% đến dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng	498 EUR/1000 kg	A	
2309 90 35	- - - - - - Chứa từ 50% đến dưới 75% trọng lượng của sản phẩm từ sữa	730 EUR/1000 kg	A	
2309 90 39	- - - - - - Chứa từ 75% trở lên các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng	948 EUR/1000 kg	A	
	- - - - - Chứa trên 10% nhưng không quá 30% tinh bột tính theo trọng lượng			
2309 90 41	- - - - - - Không chứa sản phẩm từ sữa hoặc chứa ít hơn 10% các sản phẩm này tính theo trọng lượng	55 EUR/1000 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2309 90 43	- - - - - -	Chứa từ 10% đến dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng	530 EUR/1000 kg	A	
2309 90 49	- - - - - -	Chứa không dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng	888 EUR/1000 kg	A	
	- - - - -	Chứa hơn 30% tinh bột tính theo trọng lượng			
2309 90 51	- - - - - -	Không chứa sản phẩm từ sữa hoặc chứa dưới 10% các sản phẩm này tính theo trọng lượng	102 EUR/1000 kg	A	
2309 90 53	- - - - - -	Chứa từ 10% đến dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng	577 EUR/1000 kg	A	
2309 90 59	- - - - - -	Chứa không dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng	730 EUR/1000 kg	A	
2309 90 70	- - - -	Không chứa tinh bột, glucoza, xi rô glucoza, maltodextrine hoặc xi rô maltodextrine nhưng chứa sản phẩm từ sữa	948 EUR/1000 kg	A	
	- - -	Loại khác			
2309 90 91	- - - -	Bột củ cải có thêm mật đường	12	A	
2309 90 96	- - - -	Loại khác	9,6	A	
24		CHƯƠNG 24 - THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN			
2401		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2401 10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng			
2401 10 35	- - Thuốc lá nhẹ sấy bằng không khí	18,4 MIN 22 EUR/100 kg MAX 24 EUR/100 kg	B7	
2401 10 60	- - Thuốc lá loại Oriental sấy bằng mặt trời	11,2 MIN 22 EUR/100 kg MAX 56 EUR/100 kg	B7	
2401 10 70	- - Thuốc lá nặng sấy bằng không khí	11,2 MIN 22 EUR/100 kg MAX 56 EUR/100 kg	B7	
2401 10 85	- - Thuốc lá sấy bằng không khí nóng	18,4 MIN 22 EUR/100 kg MAX 24 EUR/100 kg	B7	
2401 10 95	- - Loại khác	18,4 MIN 22 EUR/100 kg MAX 24 EUR/100 kg	B7	
2401 20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ			
2401 20 35	- - Thuốc lá nhẹ sấy bằng không khí	18,4 MIN 22 EUR/100 kg MAX 24 EUR/100 kg	B7	
2401 20 60	- - Thuốc lá loại Oriental sấy bằng mặt trời	11,2 MIN 22 EUR/100 kg MAX 56 EUR/100 kg	B7	
2401 20 70	- - Thuốc lá nặng sấy bằng không khí	11,2 MIN 22 EUR/100 kg MAX 56 EUR/100 kg	B7	
2401 20 85	- - Thuốc lá sấy bằng không khí nóng	18,4 MIN 22 EUR/100 kg MAX 24 EUR/100 kg	B7	
2401 20 95	- - Loại khác	18,4 MIN 22 EUR/100 kg MAX 24 EUR/100 kg	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2401 30 00	- Phế liệu lá thuốc lá	11,2 MIN 22 EUR/100 kg MAX 56 EUR/100 kg	B7	
2402	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá			
2402 10 00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	26	B7	
2402 20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá			
2402 20 10	- - Chứa đinh hương	10	B7	
2402 20 90	- - Loại khác	57,6	B7	
2402 90 00	- Loại khác	57,6	B7	
2403	Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá			
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ			
2403 11 00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	74,9	B7	
2403 19	- - Loại khác			
2403 19 10	- - - Đóng gói sẵn với trọng lượng tịnh không quá 500g	74,9	B7	
2403 19 90	- - - Loại khác	74,9	B7	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Loại khác			
2403 91 00	- -	Thuốc lá 'đồng nhất' hoặc 'hoàn nguyên'	16,6	B7	
2403 99	- -	Loại khác			
2403 99 10	- - -	Thuốc lá dạng nhai và thuốc lá bột để hít	41,6	B7	
2403 99 90	- - -	Loại khác	16,6	B7	
25		CHƯƠNG 25 - MUỐI, LƯU HUỲNH; ĐẤT VÀ ĐÁ; THẠCH CAO; VÔI VÀ XI MĂNG			
2501 00		Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển			
2501 00 10	-	Nước biển và nước muối	0	A	
	-	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy			
2501 00 31	- -	Để biến đổi hóa học (tách Na khỏi Cl) để sản xuất các sản phẩm khác	0	A	
	- -	Loại khác			
2501 00 51	- - -	Đã bị làm biến tính hoặc sử dụng trong công nghiệp (bao gồm cả tinh chế) ngoài việc bảo quản hoặc chế biến thức ăn cho người hoặc động vật	1,7 EUR/1000 kg	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Loại khác			
2501 00 91	- - - -	Muối thích hợp làm thức ăn cho người	2,6 EUR/1000 kg	A	
2501 00 99	- - - -	Loại khác	2,6 EUR/1000 kg	A	
2502 00 00		Pyrites sắt chưa nung	0	A	
2503 00		Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo			
2503 00 10	-	Lưu huỳnh thô hoặc chưa qua tinh chế	0	A	
2503 00 90	-	Loại khác	1,7	A	
2504		Graphit tự nhiên			
2504 10 00	-	Ở dạng bột hay dạng mảnh	0	A	
2504 90 00	-	Loại khác	0	A	
2505		Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26			
2505 10 00	-	Cát oxit silic và cát thạch anh	0	A	
2505 90 00	-	Loại khác	0	A	
2506		Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)			
2506 10 00	-	Thạch anh	0	A	
2506 20 00	-	Quartzite	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2507 00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung			
2507 00 20	- Cao lanh	0	A	
2507 00 80	- Đất sét cao lanh khác	0	A	
2508	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas			
2508 10 00	- Bentonite	0	A	
2508 30 00	- Đất sét chịu lửa	0	A	
2508 40 00	- Đất sét khác	0	A	
2508 50 00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	0	A	
2508 60 00	- Mullite	0	A	
2508 70 00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	0	A	
2509 00 00	Đá phấn	0	A	
2510	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat			
2510 10 00	- Chưa nghiền	0	A	
2510 20 00	- Đã nghiền	0	A	
2511	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16			
2511 10 00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2511 20 00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0	A	
2512 00 00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1	0	A	
2513	Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt			
2513 10 00	- Đá bọt	0	A	
2513 20 00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0	A	
2514 00 00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	A	
2515	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)			
	- Đá hoa (marble) và đá travertine			
2515 11 00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2515 12 00	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	A	
2515 20 00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0	A	
2516	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)			
	- Granit			
2516 11 00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	A	
2516 12 00	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	A	
2516 20 00	- Đá cát kết	0	A	
2516 90 00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0	A	
2517	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt			
2517 10	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt			
2517 10 10	- - Đá cuội, sỏi, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint)	0	A	
2517 10 20	- - Đá vôi, đá đôlômit và đá vôi khác, đã vỡ hoặc nghiền	0	A	
2517 10 80	- - Loại khác	0	A	
2517 20 00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	0	A	
2517 30 00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0	A	
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2517 41 00	- - Từ đá hoa (marble)	0	A	
2517 49 00	- - Loại khác	0	A	
2518	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén			
2518 10 00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0	A	
2518 20 00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0	A	
2518 30 00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	0	A	
2519	Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết			
2519 10 00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0	A	
2519 90	- Loại khác			
2519 90 10	- - Magiê oxit, trừ magiê cacbonat tự nhiên nung	1,7	A	
2519 90 30	- - Magiê oxit nung trơ (thiêu kết)	0	A	
2519 90 90	- - Loại khác	0	A	
2520	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2520 10 00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	A	
2520 20 00	- Thạch cao plaster	0	A	
2521 00 00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	0	A	
2522	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25			
2522 10 00	- Vôi sống	1,7	A	
2522 20 00	- Vôi tôi	1,7	A	
2522 30 00	- Vôi chịu nước	1,7	A	
2523	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke			
2523 10 00	- Clanhke xi măng	1,7	A	
	- Xi măng Portland			
2523 21 00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	1,7	A	
2523 29 00	- - Loại khác	1,7	A	
2523 30 00	- Xi măng nhôm	1,7	A	
2523 90 00	- Xi măng chịu nước khác	1,7	A	
2524	Amiăng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2524 10 00	- Crocidolite	0	A	
2524 90 00	- Loại khác	0	A	
2525	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca			
2525 10 00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	0	A	
2525 20 00	- Bột mi ca	0	A	
2525 30 00	- Phế liệu mi ca	0	A	
2526	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc			
2526 10 00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	A	
2526 20 00	- Đã nghiền hoặc làm thành bột	0	A	
2528 00 00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3B03 tính theo trọng lượng khô	0	A	
2529	Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit			
2529 10 00	- Tràng thạch (đá bồ tát)	0	A	
	- Khoáng flourit			
2529 21 00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2529 22 00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	0	A	
2529 30 00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	0	A	
2530	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
2530 10 00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0	A	
2530 20 00	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên)	0	A	
2530 90 00	- Loại khác	0	A	
26	CHƯƠNG 26 - QUẶNG, XỈ VÀ TRO			
2601	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung			
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung			
2601 11 00	- - Chưa nung kết	0	A	
2601 12 00	- - Đã nung kết	0	A	
2601 20 00	- Pirit sắt đã nung	0	A	
2602 00 00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	0	A	
2603 00 00	Quặng đồng và tinh quặng đồng	0	A	
2604 00 00	Quặng niken và tinh quặng niken	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2605 00 00	Quặng coban và tinh quặng coban	0	A	
2606 00 00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm	0	A	
2607 00 00	Quặng chì và tinh quặng chì	0	A	
2608 00 00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	0	A	
2609 00 00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	0	A	
2610 00 00	Quặng crôm và tinh quặng crôm	0	A	
2611 00 00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	0	A	
2612	Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori			
2612 10	- Quặng urani và tinh quặng urani			
2612 10 10	- - Quặng urani và khoáng chất uranit (quặng becblen) và tinh quặng của chúng, với hàm lượng urani nhiều hơn 5% theo trọng lượng (Euratom)	0	A	
2612 10 90	- - Loại khác	0	A	
2612 20	- Quặng thori và tinh quặng thori			
2612 20 10	- - Monazit; urano - thorianite và các quặng thorium khác và tinh quặng, với hàm lượng thorium hơn 20% theo trọng lượng (Euratom)	0	A	
2612 20 90	- - Loại khác	0	A	
2613	Quặng molipden và tinh quặng molipden			
2613 10 00	- Đã nung	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2613 90 00	- Loại khác	0	A	
2614 00 00	Quặng titan và tinh quặng	0	A	
2615	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó			
2615 10 00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	A	
2615 90 00	- Loại khác	0	A	
2616	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý			
2616 10 00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	A	
2616 90 00	- Loại khác	0	A	
2617	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó			
2617 10 00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	A	
2617 90 00	- Loại khác	0	A	
2618 00 00	Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	0	A	
2619 00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép			
2619 00 20	- Phế thải phù hợp cho việc thu hồi sắt hoặc mangan	0	A	
2619 00 90	- Loại khác	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2620		Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsenic, kim loại hoặc các hợp chất của chúng			
	-	Chứa chủ yếu là kẽm			
2620 11 00	- -	Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	0	A	
2620 19 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Chứa chủ yếu là chì			
2620 21 00	- -	Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	0	A	
2620 29 00	- -	Loại khác	0	A	
2620 30 00	-	Chứa chủ yếu là đồng	0	A	
2620 40 00	-	Chứa chủ yếu là nhôm	0	A	
2620 60 00	-	Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	0	A	
	-	Loại khác			
2620 91 00	- -	Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	0	A	
2620 99	- -	Loại khác			
2620 99 10	- - -	Chủ yếu chứa niken	0	A	
2620 99 20	- - -	Chứa chủ yếu là niobi hoặc tantalum	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2620 99 40	- - - Chứa chủ yếu là thiếc	0	A	
2620 99 60	- - - Chứa chủ yếu là titan	0	A	
2620 99 95	- - - Loại khác	0	A	
2621	Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị			
2621 10 00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0	A	
2621 90 00	- Loại khác	0	A	
27	CHƯƠNG 27 - NHIÊN LIỆU KHOÁNG, DẦU KHOÁNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CHƯNG CẤT TỪ CHÚNG; CÁC CHẤT CHỨA BI-TUM; CÁC LOẠI SÁP KHOÁNG CHẤT			
2701	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá			
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh			
2701 11 00	- - Anthracite	0	A	
2701 12	- - Than bi-tum			
2701 12 10	- - - Than để luyện cốc	0	A	
2701 12 90	- - - Loại khác	0	A	
2701 19 00	- - Than đá loại khác	0	A	
2701 20 00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2702	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền			
2702 10 00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	A	
2702 20 00	- Than non đã đóng bánh	0	A	
2703 00 00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh	0	A	
2704 00	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá			
	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá			
2704 00 11	- - Để sản xuất điện cực	0	A	
2704 00 19	- - Loại khác	0	A	
2704 00 30	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non	0	A	
2704 00 90	- Loại khác	0	A	
2705 00 00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	0	A	
2706 00 00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2707	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm			
2707 10	- Benzen			
2707 10 10	- - Để sử dụng như nhiên liệu điện hoặc đốt nóng	3	A	
2707 10 90	- - Dùng cho các mục đích khác	0	A	
2707 20	- Toluen			
2707 20 10	- - Để sử dụng như nhiên liệu điện hoặc đốt nóng	3	A	
2707 20 90	- - Dùng cho các mục đích khác	0	A	
2707 30	- Xylen			
2707 30 10	- - Để sử dụng như nhiên liệu điện hoặc đốt nóng	3	A	
2707 30 90	- - Dùng cho các mục đích khác	0	A	
2707 40 00	- Naphthalen	0	A	
2707 50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86			
2707 50 10	- - Để sử dụng như nhiên liệu điện hoặc đốt nóng	3	A	
2707 50 90	- - Dùng cho các mục đích khác	0	A	
	- Loại khác			
2707 91 00	- - Dầu creosote	1,7	A	
2707 99	- - Loại khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - -	Dầu thô			
2707 99 11	- - - -	Các loại dầu thô nhẹ có độ chụm từ 90% trở lên theo thể tích ở nhiệt độ lên tới 200°C	1,7	A	
2707 99 19	- - - -	Loại khác	0	A	
2707 99 20	- - -	Lớp phủ chứa lưu huỳnh; anthracene	0	A	
2707 99 50	- - -	Sản phẩm cơ bản	1,7	A	
2707 99 80	- - -	Phenol	1,2	A	
	- - -	Loại khác			
2707 99 91	- - - -	Để sản xuất các sản phẩm thuộc nhóm 2803	0	A	
2707 99 99	- - - -	Loại khác	1,7	A	
2708		Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác			
2708 10 00	-	Nhựa chưng (hắc ín)	0	A	
2708 20 00	-	Than cốc nhựa chưng	0	A	
2709 00		Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô			
2709 00 10	-	Condensate khí tự nhiên	0	A	
2709 00 90	-	Loại khác	0	A	
2710		Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải			
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải			
2710 12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm			
2710 12 11	- - - Để tiến hành một quy trình cụ thể	0	A	
2710 12 15	- - - Để trải qua quá trình biến đổi hóa học bằng một quá trình không phải các quy trình liên quan đến phân nhóm 2710 12 11	0	A	
	- - - Dùng cho mục đích khác			
	- - - - Xăng đặc biệt			
2710 12 21	- - - - - Dung môi trắng (white spirit)	4,7	A	
2710 12 25	- - - - - Loại khác	4,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	- - - - Loại khác			
	- - - - - Xăng động cơ			
2710 12 31	- - - - - - Xăng máy bay	4,7	A	
	- - - - - - Loại khác, có pha chì			
	- - - - - - - Không vượt quá 0,013 g mỗi lít			
2710 12 41	- - - - - - - - Với số octan (RON) nhỏ hơn 95	4,7	A	
2710 12 45	- - - - - - - - Với số octan (RON) từ 95 trở lên nhưng dưới 98	4,7	A	
2710 12 49	- - - - - - - - Với số octan (RON) từ 98 trở lên	4,7	A	
	- - - - - - - Trên 0,013 g một lít			
2710 12 51	- - - - - - - - Với số octan (RON) nhỏ hơn 98	4,7	A	
2710 12 59	- - - - - - - - Với số octan (RON) từ 98 trở lên	4,7	A	
2710 12 70	- - - - - Nhiên liệu máy bay phản lực	4,7	A	
2710 12 90	- - - - - Dầu nhẹ khác	4,7	A	
2710 19	- - Loại khác			
	- - - Dầu trung bình			
2710 19 11	- - - - Để tiến hành một quy trình cụ thể	0	A	
2710 19 15	- - - - Để trải qua quá trình biến đổi hóa học bằng một quá trình không phải những quy trình liên quan đến phân nhóm 2710 19 11	0	A	
	- - - - Dùng cho mục đích khác			
	- - - - - Kerosine			
2710 19 21	- - - - - - Nhiên liệu máy bay phản lực	4,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2710 19 25	- - - - - - Loại khác	4,7	A	
2710 19 29	- - - - - Loại khác	4,7	A	
	- - - Dầu nặng			
	- - - - Dầu khí			
2710 19 31	- - - - - Để tiến hành một quy trình cụ thể	0	A	
2710 19 35	- - - - - Để trải qua quá trình biến đổi hóa học bằng một quá trình không phải những quy trình liên quan đến phân nhóm 2710 19 31	0	A	
	- - - - - Dùng cho mục đích khác			
2710 19 43	- - - - - - Với hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,001% trọng lượng	0	A	
2710 19 46	- - - - - - Với hàm lượng lưu huỳnh trên 0,001% nhưng không quá 0,002% trọng lượng	0	A	
2710 19 47	- - - - - - Với hàm lượng lưu huỳnh trên 0,002% nhưng không quá 0,1% trọng lượng	0	A	
2710 19 48	- - - - - - Với hàm lượng lưu huỳnh trên 0,1% trọng lượng	3,5	A	
	- - - - Dầu nhiên liệu			
2710 19 51	- - - - - Để tiến hành một quy trình cụ thể	0	A	
2710 19 55	- - - - - Để trải qua quá trình biến đổi hóa học bằng một quá trình không phải những quy trình liên quan đến phân nhóm 2710 19 51	0	A	
	- - - - - Dùng cho mục đích khác			

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2710 19 62	- - - - - - Với hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,1% trọng lượng	3,5	A	
2710 19 64	- - - - - - Với hàm lượng lưu huỳnh trên 01% nhưng không quá 1% trọng lượng	3,5	A	
2710 19 68	- - - - - - Với hàm lượng lưu huỳnh trên 1% trọng lượng	3,5	A	
	- - - - Dầu bôi trơn; các loại dầu khác			
2710 19 71	- - - - - Để tiến hành một quy trình cụ thể	0	A	
2710 19 75	- - - - - Để trải qua quá trình biến đổi hóa học bằng một quá trình không phải những quy trình liên quan đến phân nhóm 2710 19 71	0	A	
	- - - - - Dùng cho mục đích khác			
2710 19 81	- - - - - - Dầu động cơ, dầu bôi trơn máy nén, dầu bôi trơn tuabin	3,7	A	
2710 19 83	- - - - - - Chất lỏng cho mục đích thủy lực	3,7	A	
2710 19 85	- - - - - - Dầu trắng, parafin lỏng	3,7	A	
2710 19 87	- - - - - - Dầu bánh răng và dầu dẫn	3,7	A	
2710 19 91	- - - - - - Hợp chất gia công kim loại, dầu xả khuôn, dầu chống ăn mòn	3,7	A	
2710 19 93	- - - - - - Dầu cách điện	3,7	A	
2710 19 99	- - - - - - Dầu bôi trơn khác và các loại dầu khác	3,7	A	
2710 20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế			

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
		phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải			
	- -	Dầu khí			
2710 20 11	- - -	Với hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,001% trọng lượng	0	A	
2710 20 15	- - -	Với hàm lượng lưu huỳnh trên 0,001% nhưng không quá 0,002% trọng lượng	0	A	
2710 20 17	- - -	Với hàm lượng lưu huỳnh trên 0,002% nhưng không quá 0,1% trọng lượng	0	A	
2710 20 19	- - -	Với hàm lượng lưu huỳnh trên 0,1% trọng lượng	3,5	A	
	- -	Dầu nhiên liệu			
2710 20 31	- - -	Với hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,1% trọng lượng	3,5	A	
2710 20 35	- - -	Với hàm lượng lưu huỳnh trên 0,1% nhưng không quá 1% trọng lượng	3,5	A	
2710 20 39	- - -	Với hàm lượng lưu huỳnh trên 1% trọng lượng	3,5	A	
2710 20 90	- -	Dầu khác	3,7	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
	-	Dầu thải			
2710 91 00	- -	Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	3,5	A	
2710 99 00	- -	Loại khác	3,5	A	
2711		Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác			
	-	Dạng hóa lỏng			
2711 11 00	- -	Khí tự nhiên	0	A	
2711 12	- -	Propan			
	- - -	Propane có độ tinh khiết không ít hơn 99%			
2711 12 11	- - - -	Để sử dụng như nhiên liệu điện hoặc đốt nóng	8	A	
2711 12 19	- - - -	Dùng cho các mục đích khác	0	A	
	- - -	Loại khác			
2711 12 91	- - - -	Để tiến hành một quy trình cụ thể	0	A	
2711 12 93	- - - -	Để trải qua quá trình biến đổi hóa học bằng một quá trình không phải những quy trình liên quan đến phân nhóm 2711 12 91	0	A	
	- - - -	Dùng cho mục đích khác			
2711 12 94	- - - - -	Độ tinh khiết trên 90% nhưng dưới 99%	0,7	A	
2711 12 97	- - - - -	Loại khác	0,7	A	
2711 13	- -	Butan			
2711 13 10	- - -	Để tiến hành một quy trình cụ thể	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2711 13 30	- - -	Để trải qua quá trình biến đổi hóa học bằng một quá trình không phải những quy trình liên quan đến phân nhóm 2711 13 10	0	A	
	- - -	Dùng cho mục đích khác			
2711 13 91	- - - -	Độ tinh khiết trên 90% nhưng dưới 95%	0,7	A	
2711 13 97	- - - -	Loại khác	0,7	A	
2711 14 00	- -	Etylen, propylen, butylen và butadien	0	A	
2711 19 00	- -	Loại khác	0	A	
	-	Dạng khí			
2711 21 00	- -	Khí tự nhiên	0	A	
2711 29 00	- -	Loại khác	0	A	
2712		Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu			
2712 10	-	Vazơlin (petroleum jelly)			
2712 10 10	- -	Dạng thô	0	A	
2712 10 90	- -	Loại khác	2,2	A	
2712 20	-	Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng			
2712 20 10	- -	Sáp parafin tổng hợp có trọng lượng phân tử từ 460 trở lên nhưng không quá 1560	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa		Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2712 20 90	- -	Loại khác	2,2	A	
2712 90	-	Loại khác			
	- -	Ozokerite, sáp than non hoặc sáp than bùn (sản phẩm tự nhiên)			
2712 90 11	- - -	Dạng thô	0,7	A	
2712 90 19	- - -	Loại khác	2,2	A	
	- -	Loại khác			
	- - -	Dạng thô			
2712 90 31	- - - -	Để tiến hành một quy trình cụ thể	0	A	
2712 90 33	- - - -	Để trải qua quá trình biến đổi hóa học bằng một quá trình không phải những quy trình liên quan đến phân nhóm 2712 90 31	0	A	
2712 90 39	- - - -	Dùng cho các mục đích khác	0,7	A	
	- - -	Loại khác			
2712 90 91	- - - -	Pha trộn 1-anken chứa trọng lượng từ 80% trở lên từ 1-anken có độ dài chuỗi từ 24 đến không quá 28 nguyên tử carbon	0	A	
2712 90 99	- - - -	Loại khác	2,2	A	
2713		Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum			
	-	Cốc dầu mỏ			
2713 11 00	- -	Chưa nung	0	A	

CN 2012	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục	Chú thích
2713 12 00	- - Đã nung	0	A	
2713 20 00	- Bi-tum dầu mỏ	0	A	
2713 90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum			
2713 90 10	- - Để sản xuất các sản phẩm thuộc nhóm 2803	0	A	
2713 90 90	- - Loại khác	0,7	A	
2714	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic			
2714 10 00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	A	
2714 90 00	- Loại khác	0	A	
2715 00 00	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)	0	A	
2716 00 00	Năng lượng điện	0	A	

(Xem tiếp Công báo số 781 + 782)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng